

Phụ lục I

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHÚ CƯỜNG TRƯỜNG THCS PHÚ CƯỜNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG (điều 4, mục 1)

1. Tên cơ sở giáo dục:

Trường Trung học cơ sở Phú Cường.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục:

- Địa chỉ: số 28, đường Võ Thành Long, Phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Số điện thoại: 0650.3817009 - 0650.3858217

- Địa chỉ thư điện tử: thcs-phucuong@tptdm.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: <https://thcsphucuong.tptdm.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp:

- Loại hình: Công lập.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mạng: “Xây dựng được môi trường làm việc, học tập nề nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao, mỗi giáo viên, học sinh được phát triển toàn diện về nhân cách, có cơ hội phát huy tiềm năng, tính sáng tạo và năng lực tự duy của bản thân”.

- Tầm nhìn: “Trường Trung học cơ sở Phú Cường là một trong những trường có uy tín trong thành phố Thủ Dầu Một, là môi trường để giáo viên và học sinh tự hào được cống hiến và ra sức rèn luyện, học tập tốt”.

- Mục tiêu:

1. Giai đoạn 2021 - 2022: xây dựng đội ngũ sư phạm có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, tâm huyết với nghề, yêu trường, đáp ứng được yêu cầu phát triển giáo dục của nhà trường.

2. Giai đoạn 2022 - 2023: nâng cao chất lượng dạy học của giáo viên và kết quả học tập, giáo dục toàn diện của học sinh; giáo viên và học sinh đáp ứng phù hợp với Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

3. Sau năm 2023 - 2025: tạo lập môi trường giáo dục thân thiện giữa thầy và trò, giữa nhà trường và phụ huynh học sinh để thực hiện tốt Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Phú Cường được thành lập từ năm 1979 đến nay đã trải qua 42 năm hình thành và phát triển. Từ năm 1979 đến năm 1982 Trường có tên là Trường phổ thông cấp 1+2 thị xã do thầy Đinh Văn Tám làm hiệu trưởng. Năm 1982 thực hiện chủ trương thành lập trường PTCS nên UBND Thị xã Thủ Dầu Một quyết định thành lập Trường PTCS Phú Cường 1 bổ nhiệm Thầy Dương Thế Phương làm Hiệu trưởng, đây là tiền thân của trường THCS Phú Cường ngày nay. Năm 2019 Trường THCS Phú Cường do Thầy Lê Trung Nghĩa làm Hiệu trưởng.

Cơ sở vật chất của nhà trường ngày càng được xây dựng khang trang và từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu của thời kì đổi mới. Trường có 22 phòng học, 7 phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ thiết bị đảm bảo cho hoạt động dạy học. Ngoài ra Trường còn có các phòng như: văn phòng, y tế, phòng hội trường, phòng giáo viên, phòng hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, phòng bảo vệ, nhà để xe cho giáo viên, học sinh, nhà vệ của giáo viên và học sinh.

Trong những năm qua cùng với sự quan tâm của lãnh đạo các cấp, sự cố gắng nỗ lực của tập thể cán bộ, giáo viên nhân viên, học sinh và hội cha mẹ học sinh Trường THCS Phú Cường, nhà trường đã phấn đấu và đạt được nhiều thành tích đáng tự hào trong những năm học 2018-2019 và 2020-2021, Trường vinh dự nhận danh hiệu Tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được UBND Tỉnh tặng Bằng Khen. Trong năm học 2021-2022, Trường được công nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.

Trường THCS Phú Cường đã xác định rõ định hướng, mục tiêu và các giải pháp chủ yếu trong quá trình hoạt động và phát triển của nhà trường để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, nhất là khi thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

* Thông tin người đại diện pháp luật:

- Ông: Lê Trung Nghĩa.

- Chức vụ: Hiệu trưởng.

- Nơi làm việc: Trường Trung học cơ sở Phú Cường.

- Số điện thoại: 0919049691.

- Địa chỉ thư điện tử: letrungnghia64@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định đổi tên trường: Quyết định số 10/QĐ-UB ngày 05 tháng 04 năm 1997 của Ủy ban nhân dân Thủ Dầu Một về việc đổi tên trường Trung học cơ sở Phú Cường 1 thành

trường Trung học cơ sở Phú Cường.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định công nhận hội đồng trường: Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một về việc công nhận Hội đồng trường Trường Trung học cơ sở Phú Cường nhiệm kỳ 2024-2028.

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định về việc kéo dài thời gian giữ chức vụ Hiệu trưởng: Quyết định số 4104/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một về việc kéo dài thời gian giữ chức vụ Hiệu trưởng cho Ông Lê Trung Nghĩa.

- Quyết định bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 4013/QĐ-UBND ngày 01 tháng 08 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một về việc bổ nhiệm lại chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Phú Cường cho bà Nguyễn Thị Dung.

- Quyết định bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 4100/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một về bổ nhiệm lại chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Phú Cường cho bà Trịnh Thị Trúc Duyên.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Quy chế tổ chức và hoạt động:

+ Cơ cấu tổ chức: Hội đồng trường; hiệu trưởng và phó hiệu trưởng; hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỷ luật; hội đồng tư vấn; tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức Công đoàn; tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; các tổ chuyên môn; tổ văn phòng; lớp học sinh.

+ Hoạt động: Thực hiện Chương trình giáo dục và kế hoạch giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

- Chức năng: Thực hiện dạy học, giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chức năng khác theo quy định của pháp luật.

- Nhiệm vụ: Thực hiện dạy học, giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Quyền hạn: Thực hiện dạy học, giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức bộ máy: Tổ chức theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chức năng khác theo quy định của pháp luật.

đ. Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

Không có.

e. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ,

trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

- Ông: Lê Trung Nghĩa.

- Chức vụ: Hiệu trưởng.

- Nơi làm việc: Trường Trung học cơ sở Phú Cường.

- Số điện thoại: 0919049691.

- Địa chỉ thư điện tử: letrungnghia64@gmail.com

- Nhiệm vụ: Thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Trách nhiệm: Thực hiện trách nhiệm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Chiến lược phát triển nhà trường: Xem Phụ lục 1 của Báo cáo.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở: Xem Phụ lục 2 của Báo cáo.

- Quy chế quản lý và sử dụng tài sản: Xem Phụ lục 3 của Báo cáo.

- Quy định về chi tiêu nội bộ ở đơn vị: Xem Phụ lục 4 của Báo cáo.

- Kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục: Xem Phụ lục 5 của Báo cáo.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN (điều 8, mục 3)

✚. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

*** Cán bộ quản lý:**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chuyên môn	Năm báo cáo	Năm trước liền kề
1	Lê Trung Nghĩa	HT	Đại học SP (Toán)	HT	HT
2	Nguyễn Thị Dung	Phó HT	Đại học SP (Địa)	Phó HT	Phó HT
3	Trịnh Thị Trúc Duyên	Phó HT	Đại học SP (Sử)	Phó HT	Phó HT

*** Giáo viên bộ môn:**

Stt	Bộ môn	Năm báo cáo	Năm trước liền kề
1	Ngữ văn	7	8
2	Lịch sử	3	3
3	Địa lí	2	2
4	GDCD	2	2
5	Tiếng Anh	9	9
6	Toán	8	9
7	Vật lí	3	3
8	Hoá học	2	2
9	Sinh học	4	4
10	Công nghệ KTDV	1	1
11	Công nghệ CN	1	1
12	Công nghệ NN	2	2
13	Tin học	2	2
14	Âm nhạc	2	2
15	Mĩ thuật	2	2
16	Giáo dục thể chất	4	4
Tổng cộng		54	56/44 nữ

***Nhân viên**

STT	Bộ môn	Trình độ chuyên môn				Năm báo cáo	Năm trước liền kề
		Trên ĐH	Đại học	Cao đăng	Khác TC		
1	Thiết bị, thí nghiệm		01			01	01
2	Giáo vụ (CNTT)						
3	Tư vấn học sinh						
4	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật						
5	Thư viện		01			01	01
6	Văn thư		01			01	01
7	Thủ quỹ						
8	Kế toán		01			01	01
9	Y tế				01	01	01
10	Bảo vệ					03	03
11	Phục vụ					02	02
Tổng cộng			04		01	10	10

- b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.
- Cán bộ quản lý: 3. Đạt chuẩn 3/3. Tỷ lệ: 100%.
 - Giáo viên dạy lớp: 54. Đạt chuẩn 54/54. Tỷ lệ: 100%.
- c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.
- Số lượng: 60/60.
 - Tỷ lệ Hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 100% (60/60).

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

✚. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 3.091.04m².
- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: $3.091.04/1200\text{m}^2 = 2,575\text{m}^2$.
- Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: đạt 2, 575m²

b. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Cơ sở vật chất của nhà trường đáp ứng đủ yêu cầu của đổi mới giảng dạy.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	3	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	12	-
7	Bình quân lớp/phòng học		2 lớp / phòng học
8	Bình quân học sinh/lớp		40HS/ lớp
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	3091 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1363 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	1488 m ²	

1	Diện tích phòng học (m ²)	1088 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	144 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	96 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	Không Có	
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	72 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	
1.1	Khối lớp 6	1	
1.2	Khối lớp 7	1	
1.3	Khối lớp 8	1	
1.4	Khối lớp 9	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	82	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	14	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa/bảng tương tác	22	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25	
5	Máy tính xách tay	40	
6	Máy Photocopy	5	

c. Số thiết bị dạy học hiện có, đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Stt	Khối lớp	Số lượng	Năm báo cáo 2024-2025	Năm trước liền kề 2023-2024
1	Khối lớp 6	0	0	0
2	Khối lớp 7	0	0	0
3	Khối lớp 8	0	0	0
4	Khối lớp 9	0	0	01
Thiết bị dùng chung		01	01	01

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*** Danh mục sách giáo khoa sử dụng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:**

- Khối 6 TÊN SÁCH GIÁO KHOA

STT	TÊN SÁCH GIÁO KHOA
1	Ngữ văn lớp 6 tập 1 - Ngữ văn lớp 6 tập 2 (Chân trời sáng tạo)
2	Toán 6, tập một - Toán 6, tập hai (Cánh Diều)
3	Tiếng Anh 6 (Friends Plus)
4	Khoa học tự nhiên 6 (Chân trời sáng tạo)
5	Lịch sử và Địa lí 6 (Chân trời sáng tạo)
6	Giáo dục công dân 6 (Chân trời sáng tạo)
7	Âm nhạc 6 (kết nối tri thức)
8	Mĩ thuật 6 (Chân trời sáng tạo)
9	Tin học 6 (Kết nối tri thức)
10	Công nghệ 6 (Chân trời sáng tạo)
11	Giáo dục thể chất 6 (Cánh diều)
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6- bản 1(Chân trời sáng tạo)

- Khối 7

1	Ngữ văn 7, tập một - Ngữ văn 7, tập hai (Chân trời sáng tạo)
2	Toán 7, tập một - Toán 7, tập hai (Cánh diều)
3	Tiếng Anh 7 (Friends Plus)
4	Khoa học tự nhiên 7 (Chân trời sáng tạo)
5	Lịch sử và Địa lí 7 (Chân trời sáng tạo)
6	Giáo dục công dân 7 (Chân trời sáng tạo)
7	Âm nhạc 7 (kết nối tri thức)
8	Mĩ thuật 7- bản 1 (Chân trời sáng tạo)
9	Tin học 7 (kết nối tri thức)
10	Công nghệ 7 (Chân trời sáng tạo)
11	Giáo dục thể chất 7 (Cánh diều)
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7- bản 1 (Chân trời sáng tạo)

- Khối 8

STT	TÊN SÁCH GIÁO KHOA
1	Ngữ văn 8, tập một - Ngữ văn 8, tập hai (Chân trời sáng tạo)
2	Toán 8, tập một - Toán 8, tập hai (kết nối tri thức)
3	Tiếng Anh 8 (Friends Plus)
4	Khoa học tự nhiên 8 (Kết nối tri thức)
5	Lịch sử và Địa lí 8 (Chân trời sáng tạo)
6	Giáo dục công dân 8 (Chân trời sáng tạo)
7	Âm nhạc 8 (Kết nối tri thức)
8	Mĩ thuật 8- bản 2 (Chân trời sáng tạo)
9	Tin học 8 (kết nối tri thức)
10	Công nghệ 8 (Chân trời sáng tạo)
11	Giáo dục thể chất 8 (Chân trời sáng tạo)
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8- bản 1 (Chân trời sáng tạo)

- Khối 9

1	Ngữ văn 9, tập một - Ngữ văn 9, tập hai (Chân trời sáng tạo)
2	Toán 9, tập một - Toán 9, tập hai (Cánh Diều)
3	Tiếng Anh 9 (Friends Plus)
4	Khoa học tự nhiên 9 (Chân trời sáng tạo)
5	Lịch sử và Địa lí 9 (Chân trời sáng tạo)
6	Giáo dục công dân 9 (Chân trời sáng tạo)
7	Âm nhạc 9 (kết nối tri thức)
8	Mĩ thuật 9- bản 2 (Chân trời sáng tạo)
9	Tin học 9 (kết nối tri thức)
10	Công nghệ 9 . Cuốn 1: Định hướng nghề nghiệp. Cuốn 2: Trải nghiệm nghề nghiệp. Mô đun lắp đặt mạch điện trong nhà (Chân trời sáng tạo)
11	Giáo dục thể chất 9 (Chân trời sáng tạo)
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9- bản 1 (Chân trời sáng tạo)

Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu lựa chọn, sử dụng:

- Khối lớp 6: *Không*.
- Khối lớp 7: *Không*
- Khối lớp 8:

Tên xuất bản phẩm							
Năm báo cáo				Năm trước liền kề			
TT	TÊN SÁCH	ĐVT	Số lượng	TT	TÊN SÁCH	ĐVT	Số lượng
1	Sách giáo viên môn Toán lớp 8 (Bộ sách kết nối tri thức)	Cuốn	10	1	Sách giáo viên môn Toán lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10
2	Sách giáo viên môn Khoa học tự nhiên lớp 8 (Bộ sách kết nối tri thức)	Cuốn	15	2	Sách giáo viên môn Khoa học tự nhiên lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	15
3	Sách giáo viên môn Công nghệ lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10	3	Sách giáo viên môn Công nghệ lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10
4	Sách giáo viên môn Giáo dục thể chất lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10	4	Sách giáo viên môn Giáo dục thể chất lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10
5	Sách giáo viên môn Ngữ văn lớp 8 - Tập 1 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10	5	Sách giáo viên môn Ngữ văn lớp 8 - Tập 1 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10

6	Sách giáo viên môn Ngữ văn lớp 8 - Tập 2 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10	6	Sách giáo viên môn Ngữ văn lớp 8 - Tập 2 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10
7	Sách giáo viên môn Lịch sử và Địa lí lớp 8 - Phần Lịch sử (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10	7	Sách giáo viên môn Lịch sử và Địa lí lớp 8 - Phần Lịch sử (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10
8	Sách giáo viên môn Lịch sử và Địa lí lớp 8 - Phần Địa lí (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn		8	Sách giáo viên môn Lịch sử và Địa lí lớp 8 - Phần Địa lí (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	
9	Sách giáo viên môn Giáo dục công dân lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10	9	Sách giáo viên môn Giáo dục công dân lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10
10	Sách giáo viên môn Âm nhạc lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	8	10	Sách giáo viên môn Âm nhạc lớp 8 (Bộ sách kết nối tri thức)	Cuốn	10
11	Sách giáo viên môn Hoạt động trải nghiệm lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10	11	Sách giáo viên môn Hoạt động trải nghiệm lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	15
12	Sách giáo viên môn Tin học lớp 8 (Bộ sách Cánh diều)	Cuốn	10	12	Sách giáo viên môn Tin học lớp 8 (Bộ sách kết nối tri thức)	Cuốn	10
13	Kế hoạch bài dạy môn Toán lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10	13	Kế hoạch bài dạy môn Toán lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	
14	Kế hoạch bài dạy môn Khoa học tự nhiên lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10	14	Kế hoạch bài dạy môn Khoa học tự nhiên lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	
15	Kế hoạch bài dạy môn Công nghệ lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn		15	Kế hoạch bài dạy môn Công nghệ lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	
16	Kế hoạch bài dạy môn Giáo dục thể chất lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn		16	Kế hoạch bài dạy môn Giáo dục thể chất lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	
17	Kế hoạch bài dạy môn Ngữ văn lớp 8 - Tập 1 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn		17	Kế hoạch bài dạy môn Ngữ văn lớp 8 - Tập 1 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	
18	Kế hoạch bài dạy môn Ngữ văn lớp 8 - Tập 2 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn		18	Kế hoạch bài dạy môn Ngữ văn lớp 8 - Tập 2 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	
19	Kế hoạch bài dạy môn Lịch sử và Địa lí lớp 8 - Phần Lịch sử (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	0	19	Kế hoạch bài dạy môn Lịch sử và Địa lí lớp 8 - Phần Lịch sử (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	
20	Kế hoạch bài dạy môn Lịch sử và Địa lí lớp 8 - Phần Địa lí (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	0	20	Kế hoạch bài dạy môn Lịch sử và Địa lí lớp 8 - Phần Địa lí (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	
21	Kế hoạch bài dạy môn Giáo dục công dân lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	0	21	Kế hoạch bài dạy môn Giáo dục công dân lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	
22	Kế hoạch bài dạy môn Âm nhạc lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	0	22	Kế hoạch bài dạy môn Âm nhạc lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	
23	Kế hoạch bài dạy môn Lịch sử và Địa lí lớp 8 - Phần Địa lí (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	0	23	Kế hoạch bài dạy môn Lịch sử và Địa lí lớp 8 - Phần Địa lí (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	
24	Kế hoạch bài dạy môn Giáo dục công dân lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn		24	Kế hoạch bài dạy môn Giáo dục công dân lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	
25	Kế hoạch bài dạy môn Âm nhạc lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn		25	Kế hoạch bài dạy môn Âm nhạc lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	

- Khối lớp 9:

Tên xuất bản phẩm			
Năm báo cáo			Năm trước liền kề
			Không có.
TT	Tên sách	ĐVT	Số lượng
1	Sách giáo viên môn Toán lớp 9 (Bộ sách cánh diều)	Cuốn	10
2	Sách giáo viên môn Khoa học tự nhiên lớp 9 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	15
3	Sách giáo viên môn Công nghệ lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10
4	Sách giáo viên môn Giáo dục thể chất lớp 9 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10
5	Sách giáo viên môn Ngữ văn lớp 9 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10
6	Sách giáo viên môn Lịch sử và Địa lí lớp 9 - (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10
7			
8	Sách giáo viên môn Giáo dục công dân lớp 9 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10
9	Sách giáo viên môn Âm nhạc lớp 9 (Bộ sách kết nối tri thức)	Cuốn	10
10	Sách giáo viên môn Hoạt động trải nghiệm lớp 9 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10
11	Sách giáo viên môn Tin học lớp 9 (Bộ sách kết nối tri thức)	Cuốn	10
12	Sách giáo viên môn Mỹ thuật lớp 9 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	Cuốn	10

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

☛. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục.

a. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Kết quả tự đánh giá: Đạt mức độ 2

b. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục:

+ Kết quả đánh giá ngoài: Cấp độ 2.

+ Công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Cấp độ 2.

- Quyết định 712/QĐ –SGDĐT, ngày 13 tháng 4 năm 2022, quyết định về việc công nhận trường THCS Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một đạt kiểm định chất lượng giáo dục.

- Quyết định 1000/QĐ –UBND, ngày 28 tháng 4 năm 2022, quyết định về việc công

nhận trường THCS Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

✚. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a. Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp;

Nhà trường không thực hiện.

b. Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục;

Nhà trường không thực hiện.

c. Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục.

Nhà trường không thực hiện

V. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC (điều 9, mục 3)

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a. Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục – Phụ lục 6

b. Kế hoạch giáo dục của nhà trường – Phụ lục 7

c. Quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội – Phụ lục 8

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

* Kết quả tuyển sinh:

Stt	Khối lớp	Kết quả tuyển sinh	
		Năm báo cáo	Năm trước liền kề
1	Lớp 6	302/144 (8 lớp)	373/194 (9 lớp)
Tổng cộng			

* Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật:

Khối	Năm báo cáo					Năm trước liền kề				
	Số lớp	Học 2 buổi/ ngày	Số Nam/ Nữ	Dân tộc thiểu số	HS Khuyết tật	Bình quân /	Học 2 buổi/ ngày	Số Nam/ Nữ	Dân tộc thiểu	HS khuyết tật
6	8	0	0	14	02	9	0		29	01
7	9	0	0	26	01	8	0		17	
8	8	0	0	17	0	6	0		8	
9	6	213	213/109	8	0	8	320	320	22	
Tổng		213	213/109	65			320	320	76	

* Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Kết quả tuyển sinh

Khối lớp	Số lượng học sinh			
	Năm báo cáo		Năm trước liền kề	
	HS chuyển trường	Tiếp nhận	HS chuyển trường	Tiếp nhận
6	16	302	17	375
7	11	19	10	17
8	6	21	14	17
9	03	19	5	14
Tổng	36	361	46	421

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

* Thống kê kết quả đánh giá học sinh:

- Kết quả học tập (Học lực) Năm học 2023 - 2024

Khối	TS học sinh được xếp loại	Giỏi (K.9), Tốt (K.6,7,8)		Khá (K.9), Khá (K.6,7,8)		Trung bình (K.9), Đạt (K.6,7,8)		Yếu (K.9), Chưa đạt (K.6,7,8)		Kém (K.9)	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
6	365	134	36.71	92	25.21	131	35.89	8	2.19		
7	319	100	31.35	90	28.21	117	36.68	10	3.13		
8	209	64	30.62	50	23.92	85	40.67	10	4.78		
9	320	62	19.38	96	30.00	157	49.06	3	0.94		
TC	1013	360	29.68	328	27.04	490	40.06	33	2.72	02	0.16

- Kết quả rèn luyện (Hành vi) Năm học 2023 - 2024:

Khối	TS học sinh được xếp loại	Tốt (K.6,7,8,9)		Khá (K.6,7,8,9)		Trung bình (K.9), Đạt (K.6,7,8)		Yếu (K.9), Chưa đạt (K.6,7,8)	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
6	365	325	89,04%	40	10,95%	0	0	0	0
7	319	281	88,09%	38	11,91%	0	0	0	0
8	209	189	90,43%	20	9,575%	0	0	0	0
9	320	293	91,56%	27	8,44%	0	0	0	0
TC	1213	1088	89,69%	125	10,31%	0	0	0	0

- Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

Khối lớp	Số lượng học sinh			
	Năm báo cáo		Năm trước liền kề	
	HS được lên lớp	HS không được lên lớp	HS được lên lớp	HS không được lên lớp
6	/	/	366	07
7	/	/	323	09
8	/	/	212	07
9	/	/	315	03
Tổng	/	/		

c. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở; số lượng học sinh trúng tuyển vào trung học phổ thông.

Khối lớp	Số lượng học sinh			
	Năm báo cáo		Năm trước liền kề	
	HS được Công nhận HTCT	HS được Cấp bằng TN	HS được Công nhận HTCT	HS được Cấp bằng TN
6	/	/	/	/
7	/	/	/	/
8	/	/	/	/
9	/	/	/	315
Tổng				

d. Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở; số lượng học sinh trúng tuyển vào trung học phổ thông:

Khối lớp	Số lượng học sinh			
	Năm báo cáo		Năm trước liền kề	
	HS vào CSGD nghề nghiệp	HS vào THPT	HS vào CSGD nghề nghiệp	HS vào THPT
6	/	/	/	/
7	/	/	/	/
8	/	/	/	/
9	/	/	84/239	155/239
Tổng			84/239	155/239

V. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (Điều 5 mục 2)

T T	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2024 (ước thực hiện)	Năm trước liền kề năm báo cáo (năm 2023)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG		
I	Chi thường xuyên từ ngân sách	13.223.175.530	11.513.090.677
II	Thu giáo dục và đào tạo	930.000.000	1.107.387.000
1	Học phí.	648.000.000	700.080.000
2	Thu dịch vụ hoạt động sự nghiệp	282.000.000	407.307.000
3	Thu tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác		
III	Thu khoa học và công nghệ		
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	Thu khác		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG		
I	Chi lương, thu nhập	12.501.394.002	11.523.300.932
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1.016.284.565	472.370.303
1	Chi cho đào tạo, bồi dưỡng		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Chi phí chung và chi khác	1.016.284.565	472.370.303
III	Chi hỗ trợ người học	367.873.547	481.199.286
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	12.600.000	8.100.000
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác	355.273.547	473.099.286
IV	Chi khác		

C	CHÊNH LỆCH THU CHI/ THẶNG DƯ THÂM HỤT TRONG NĂM		
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính		
2	Phân phối cho các quỹ		
3	Kinh phí cải cách tiền lương		

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Số học sinh đạt giải các kỳ thi, hội thi (Văn hóa, Thể thao ...) cấp Quốc gia, cấp Thành phố cấp tỉnh:

Khối	Số học sinh đạt giải					
	Năm báo cáo			Năm trước liền kề		
	Cấp QG	Cấp TP	Cấp Quận	Cấp QG	Cấp TP	Cấp Tỉnh
6	/	/	/	/	/	09 (IOE) 01 (TDTT)
7	/	/	/	/	05 (TDTT)	08 (IOE) 01 (TDTT)
8	/	/	/	01 (IOE)	05 (TDTT)	06 (IOE)
9	/	/	/	01 (IOE)	01 (KHKT), 12 (TDTT)	15 (IOE) 05 (VH), 07 (TDTT)
Tổng	/	/	/	02 (IOE)	01 (KHKT), 22 (TDTT)	18 (VH), 69 (TT)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Lê Trung Nghĩa